

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12 /2017/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 01 - 2018
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Triệu Hữu**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Võ Ngọc Ba**

2. Ông **Nguyễn Văn Sơn**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Khôi** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Tú** – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 353/2017/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2017 về việc *tranh chấp ly hôn* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 137/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*Chị **Phạm Thị K**, sinh năm 1973: có mặt

2. *Bị đơn:*Anh **Trần Văn Th**, sinh năm 1971: vắng mặt

Cùng địa chỉ: ấp V, xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15 tháng 9 năm 2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Giữa nguyên đơn và bị đơn là anh Trần Văn T có quan hệ vợ chồng, thành hôn năm 1993 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian chung sống vợ chồng hạnh phúc nhưng đến tháng 02/2012 thì xảy ra mâu thuẫn dẫn đến ly thân cho đến nay. Do vậy, nguyên đơn xin được ly hôn với bị đơn.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên Trần Thị Tuyết P, sinh năm 1994 hiện đã trưởng thành và phát triển bình thường.

- Về tài sản chung: Vợ chồng vợ chồng tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Không có.

Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn là anh Trần Văn T không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt tại các phiên tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải không lý do.

Tại biên bản tiếp xúc ngày 10/11/2017, Trưởng ban nhân dân ấp V (BL23) và ông Trần Văn Đ là cha ruột của anh T ngụ cùng địa chỉ (BL21 - 22) đều xác định, bị đơn là anh Trần Văn T đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, bản sao đơn khởi kiện và chứng cứ do nguyên đơn giao nộp. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh T, chị K cự cãi được gia đình hòa giải đoàn tụ nhưng không thành.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 124 quyển số 02 ngày 13/12/2000 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (BL 07), anh Trần Văn T và chị Phạm Thị K đã đăng ký kết hôn với nhau.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn là anh Trần Văn T vắng mặt tại phiên tòa lần hai không lý do.

Vị Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án là đúng và đầy đủ, đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không có mặt để tham gia tố tụng là vi phạm khoản 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 9, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn, xử cho chị Phạm Thị K được ly hôn với anh Trần Văn T

- Về con chung: Đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự chưa có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Ngoài ra, Vị kiểm sát viên còn đề nghị giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vắng mặt không lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị K và anh Trần Văn T là vợ chồng đã đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo xác định của nguyên đơn và chứng cứ do Tòa án thu thập đều thể hiện giữa chị K và anh T đã có mâu thuẫn vợ chồng được gia đình hai bên hòa giải đoàn tụ nhưng không thành, vợ chồng đã ly thân với nhau. Tòa án đã nhiều lần mở phiên họp để hòa giải nhưng anh T vắng mặt không lý do chứng tỏ không tha thiết trong việc đoàn tụ, thể hiện mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị K theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Đã thành niên và không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự chưa yêu cầu giải quyết nên không xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí ly hôn và được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Với nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị K về việc ly hôn với bị đơn Trần Văn T

2. Về án phí: Buộc chị Phạm Thị K có nghĩa vụ nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình. Trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0014120 ngày 02/10/2017, chị K đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận tổng đạt trực tiếp hoặc niêm yết bản án để xin Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- THADS huyện Trà Ôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lâm Triệu Hữu